

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Vietnam Maritime Administration
Cảng vụ hàng hải.....
The Maritime Administration of
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH
PERMISSION FOR TRANSIT

1. Cho phép tàu:..... Quốc tịch tàu:
Name of ship Flag State of ship

Hồ hiệu:.....
Call sign

Tổng dung tích:..... GT Tên thuyền trưởng.....
Gross tonnage Name of master

Số thuyền viên:..... Số hành khách..... Hàng hóa quá cảnh: ...
Number of crews Number of passengers Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:..... đến:.....
Permitted to be in transit through Vietnam from to

Khởi hành vào lúc:.....giờngàythángnăm 20.....
Time of departure hour date month year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

During transitting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày.....tháng.....năm.
Valid until

Số:...../GPQC
No

Ngày.....tháng.....năm 20...
Date.....

GIÁM ĐỐC
Director

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness**BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION**

		☐ Đên Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship:		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number:			
1.3 Hô hiệu: Call sign:			
1.4 Số chuyên đi: Voyage number:			
4. Quốc tịch tàu Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng) Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của đại lý: Name and contact details of the ship agent	
9. Tổng dung tích Gross tonnage	10. Dung tích có ích Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			
12. Đặc điểm chính của chuyến đi (các cảng trước và các cảng sẽ đến, gạch chân các cảng sẽ dỡ hàng) số hàng còn lại Brief particulars of voyage (previous and subsequent port of call; underline where remaining cargo will be discharged)			
13. Mô tả tóm tắt về hàng hóa Brief description of the cargo			
14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (incl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú: Remarks	
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)			
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration		
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities	
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)		

(*) Mục này chỉ khai khi tàu
đến cảng
only on arrival

24. ..., ngày ... tháng ... năm 20...

Date

Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST**

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
6. STT No.	7. Họ và tên Family name, given name	8. Chức danh Rank or rating	9. Quốc tịch Nationality	10. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	11. Loại và Số Hộ chiếu Nature and No. of identity document (seaman's passport)

....., ngày tháng năm 20 ...

Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)

Master (Authorized agent or officer)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:		
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
5. Họ và tên Family name, given name	6. Quốc tịch Nationality	7. Ngày và nơi sinh Date and place of birth	8. Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	9. Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	10. Cảng lên tàu Port of embarkation	11. Cảng rời tàu Port of disembarkation	12. Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng năm 20 ...
Date.....

Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

BÁO CÁO THỦ TỤC TÀU VÀO VÀ RỜI CẢNG

Kính gửi: Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình.

Việc giải quyết thủ tục cho tàu:.....Quốc tịch:.....Hô hiệu:.....
Được tiến hành tại Văn phòng Cảng vụ Hàng hải Quảng Bình vào hồi:..giờ.....ngày...../...../20..... như sau:

I. Thủ tục tàu đến cảng:

1. Hồ sơ tàu:

TT	Giấy chứng nhận	Ngày cấp	Hết hạn	K/T T.gian
1	GCN đăng ký tàu biển			
2	GCN định biên an toàn tối thiểu			
3	GCN cấp tàu			
4	GCN dung tích			
5	GCN mạn khô			
6	GCN an toàn VTĐ tàu biển			
7	GCN phòng ngừa ô nhiễm dầu			
8	Giấy phép sử dụng đài tàu (tàu VN)			
9	GCN khả năng đi biển (Tàu biển VN)			
10	GCN an toàn kết cấu tàu hàng			
11	GCN an toàn trang thiết bị tàu hàng			
12	GCN phù hợp (bản sao)			
13	GCN quản lý an toàn			
14	GCN quốc tế về an ninh tàu biển			
15	GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu			
16	GCN bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu (1000 GT)			
17	Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu (trừ tàu chở từ 2000T dầu trở lên)			
18	GCN ngăn ngừa ô nhiễm do không khí			
19	GCN ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải			
20	GCN miễn giảm			
21	GCN MLC			
22	GCN đăng ký PTTNĐ			
23	GCN ATK&BVT PTTNĐ			
24	Số danh bạ thuyền viên PTTNĐ			

2. Định biên của tàu:

- Số lượng thuyền viên:.....
- Thuyền viên có chứng chỉ chuyên môn không phù hợp:.....
- Thuyền viên có giấy tờ tùy thân không phù hợp:.....

3. Hàng hoà và hành khách:

Hàng nội địa:.....tấn Loại hàng:.....

Hàng xuất khẩu:..tấn Loại hàng:.....

Hàng nhập khẩu:.....tấn Loại hàng:.....

Hàng quá cảnh:.....tấn Loại hàng:.....

Hành khách:.....

4. Kết quả giải quyết các thủ tục chuyên ngành khác: (Kèm theo biên bản)

5. Đề xuất xử lý:.....

NGƯỜI LÀM THỦ TỤC

II. Thủ tục rời cảng:

Ngày, giờ làm thủ tục rời:.....

1. Thay đổi giấy tờ của tàu:.....

2. Thay đổi định biên của tàu:.....

3. Hàng hoá và hành khách:

Hàng nội địa:.....tấn Loại hàng:.....

Hàng xuất khẩu:..tấn Loại hàng:.....

Hàng nhập khẩu:.....tấn Loại hàng:.....

Hàng quá cảnh:.....tấn Loại hàng:.....

Hành khách:.....

4. Kết quả giải quyết các thủ tục chuyên ngành khác: (Kèm theo biên bản)

5. Đề xuất xử lý.....

NGƯỜI LÀM THỦ TỤC

